

Bản án số: **53/2020/DS-PT**

Ngày: 17-12-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- T phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

- Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham dự phiên tòa: Ông **Trần Thanh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 24/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 464/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Ngọc M; địa chỉ: khu phố 1, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Mai Thị Tuyết N – Luật sư VPLS T; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Trọng H; địa chỉ: Khu phố 5, phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Đặng Quang L - Luật sư VPLS L; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Bùi Xuân T; địa chỉ: tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch UBND thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị T; địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Ngọc M; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt

3. Ông Lê Viết D; địa chỉ: thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. có đơn xin vắng mặt.
Do có kháng cáo của bị đơn ông Lê Trọng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2019, cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 559m², địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q có nguồn gốc của ông Lê Q, bà Lê Thị M (bà M chết năm 1964) là bố, mẹ ông Lê Văn C sử dụng từ trước năm 1975, sau đó ông Q chuyển vào Nam sinh sống với các con và giao lại cho ông Lê Văn T1 em ruột của bà Lê Thị M quản lý, sử dụng. Đến năm 1982, ông T1 cho ông Lê Văn T3 mượn để canh tác. Năm 1990 ông Q chết, đến năm 1996 ông Q đứng tên trong Sổ mục kê và Bản đồ địa chính. Sau đó, gia đình ông C giao thửa đất trên cho ông Lê T2 canh tác và trích một phần thành quả để hương khói cho ông bà, tổ tiên. Đến năm 2007, ông Lê T2 chết gia đình ông C giao cho ông Lê Đ (Con trai của ông Lê T2) canh tác với phương thức như đối với ông Lê T2. Đến năm 2013, ông Lê Đ là người đứng tên kê khai trong Sổ mục kê, Bản đồ chính và quản lý, sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi diện tích 219m² đất. Theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q thì ông Lê Văn C được đền bù tiền đối với diện tích đất bị thu hồi 219m². Vì vậy, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C đối với diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là 342,5m², đất tại thửa 96, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q, vị trí: Phía Đông giáp nương nước (Rãnh thoát nước) có chiều dài 22,6m; phía Nam giáp đường Võ Thị Sáu có chiều dài 22,77m; phía Tây giáp đất ông H có chiều dài là 12,32m; phía Bắc giáp phần đất Nhà nước quản lý có chiều dài 16,84m.

2. Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 11/7/2019, cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Năm 1980, ông Lê Văn T3 về ở tại thửa đất giáp với thửa đất của ông Lê Q theo giấy bán nhà và đất vườn lập ngày 12/9/1980 với bà Lê Thị M (Hiện nay là thửa đất số 166, tờ bản đồ số 6, diện tích 799m²). Năm 1982, ông T3 xin canh tác trên thửa đất của ông Lê Q và được ông Lê Văn T1 đồng ý giao cho canh tác với điều kiện: “Trích một phần hoa lợi để hàng năm lo việc hương khói cho gia đình ông Lê Q”. Sau đó, ông T3 kê khai gộp thửa đất của ông và thửa đất ông Lê Văn T1 giao với tổng diện tích 1.460m², thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02 trong Sổ đăng ký ruộng đất lập theo chỉ thị 299/TTG ngày 10/11/1980 của Thủ tướng C phủ và kê khai vào Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987. Năm 1987, ông T3 cho ông Lê Viết D phần diện tích đất 500m² chính là phần đất của ông Lê Q được ông T3 kê khai gộp thửa. Sau đó, ông D kê khai vào Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 tại thửa 591, tờ bản đồ số 2, diện tích 200m². Ngày 28/9/1988 ông D được UBND huyện T giao cho sử dụng 200m² đất theo Quyết định số 107/QĐ-UB, đối với phần diện tích 300m² còn lại chưa được giao nhưng trên thực tế ông D là người quản lý, sử dụng và được sự đồng ý của ông Lê Văn T3 cho quản lý, sử dụng. Đến ngày 03/9/1998,

ông D chuyển nhượng cho ông H phần diện tích đất 200m² theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 của UBND huyện T và giao thêm 300m² đất mà ông D đang quản lý, sử dụng cho ông Lê Trọng H (Hiện nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 559m², địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q).

Như vậy, việc UBND Phường 2, thị xã Q quy chủ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 17 cho hộ ông Lê Q trên cơ sở trình bày ý kiến của các hộ dân sinh sống trên địa bàn là trái với quy định pháp luật đất đai, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Trọng H. Nên ông Lê Trọng H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và đề nghị Tòa án hủy các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất để xây dựng công trình; Quyết định 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình; Văn bản số 344/UBND-ĐCXD ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q về việc xác nhận quy chủ quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Q và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Trọng H đối với diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là 342,5m², đất tại thửa 96, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân thị xã Q trình bày như sau:

- Về nguồn gốc đất thửa đất đang tranh chấp: Từ năm 1975, ông Lê Q và bà Lê Thị M là chủ sử dụng, có nhà ở với diện tích khoảng hơn 500m², sau một thời gian sinh sống ông Q và bà M chuyển vào Nam nên giao lại cho ông Lê Văn T1 là em ruột của bà M quản lý và sử dụng. Sau đó, ông Lê Văn T1 cho ông Lê Văn T3 mượn canh tác, quá trình canh tác ông Lê Văn T3 đã đo đạc gộp thửa đất mượn vào thửa đất ông T3 và kê khai trong sổ ruộng đất lập theo chỉ thị 299/CT-TTg của C phủ với thửa đất 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.460m².

- Năm 1987, ông Lê Viết D đã làm đơn xin giao đất làm nhà ở và được UBND huyện T giao 200m² theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 (Trong tổng diện tích đất của ông T3 đang sử dụng). Sau khi được giao đất ông D không sử dụng để làm nhà, không thực hiện các khoản nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước mà chuyển đến địa điểm khác sinh sống và được cấp đất làm nhà ở theo giấy giao mặt bằng ngày 11/8/1992 của UBND thị xã Q từ đó đến nay. Như vậy, theo khoản 4 Điều 12 của Luật đất đai năm 1987 quy định: “Việc quyết định giao đất đang sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền...” nhưng hiện tại UBND thị xã Q không lưu trữ hồ sơ các quyết định của UBND huyện T về việc giao đất cho ông Lê Viết D, không lưu trữ hồ sơ các quyết định về thu hồi đất của ông Lê Q, bà Lê Thị M hoặc ông Lê Văn T3 là những người đang sử dụng đất tại thời điểm giao đất cho ông Lê Viết D theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988.

- Đối với việc ban hành Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án và kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình là đúng quy định của pháp luật về đất đai, vì: Do có sự khác nhau về nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất nên Hội đồng GPMB đã tổ chức họp dân để lấy ý kiến dân cư trên địa bàn Phường 2, thị xã

Q, kết quả: Nguồn gốc đất do ông Lê Q, bà Lê Thị M là chủ sử dụng từ những năm 1975 và có nhà ở. Tại thời điểm thu hồi đất ông Lê Q, bà Lê Thị M đã chết nên các con đẻ của ông (Ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Tích) là người thừa kế theo pháp luật nên được hưởng giá trị bồi thường về đất và quá trình thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ, tái định cư không có khiếu nại liên quan đến việc bồi thường cho các hộ ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Tích là con ruột của ông Lê Q, bà Lê Thị M.

Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

+ Ông Lê Viết D trình bày như sau:

Vào năm 1987, do nhu cầu cần sử dụng đất và làm nhà ở nên ông D có xin ông Lê Văn T3 (Bố của ông Lê Trọng H) diện tích 500m², thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, do ông T3 quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất được lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của thủ tướng C phủ. Sau khi được ông T3 cho đất, ngày 1/4/1987 ông D làm đơn xin cấp đất. Đến ngày 28/9/1988, UBND huyện T ban hành Quyết định số 107/QĐ-UB giao cho ông Lê Viết D được phép sử dụng 200m² đất thổ cư để làm nhà ở. Đối với phần diện tích 300m² đất chưa được giao, ông D vẫn được ông T3 cho quản lý, sử dụng. Sau khi giao đất ông D chưa làm nhà nhưng vẫn sử dụng để canh tác và giao cho ông T3 chăm sóc, quản lý hàng năm trích một phần họa lợi thay ông D thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Đến năm 1998, ông D đã chuyển nhượng lại thửa đất nói trên cho ông Lê Trọng H theo giấy nhượng đất lập ngày 03/9/1998. Vì vậy, ông D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án đúng sự thật, khách quan đảm bảo quyền lợi cho ông Lê Trọng H.

4. Người làm chứng:

+ Theo bản trình bày ý kiến ngày 22/5/2020 và tại phiên tòa ông Lê Đ trình bày: Thửa đất đang tranh chấp là của gia đình ông Lê Q sử dụng trước năm 1975. Đến năm 1980 ông Q vào Nam sinh sống với các con và giao lại cho ông Lê Văn T1 quản lý, sử dụng. Sau đó, ông T1 cho ông Lê Văn T3 mượn để canh tác, hàng năm trích tiền nhang khói cho ông bà, tổ tiên của ông Q. Sau khi ông T3 trả đất, gia đình ông Q giao cho ông Lê T2 (bố của ông Đ) canh tác. Đến năm 2007 ông T2 chết, trước khi chết ông T2 căn dặn ông Đ: “*Khi các con ông Q về thì trả lại đất cho họ*”. Vì vậy, khi Nhà nước hỗ trợ, đền bù giải phóng mặt bằng để làm đường ông Đ đã nhận tiền đền bù cây cối, hoa màu trên đất còn tiền đền bù đất ông Lê Văn C nhận (Do ông Đ trả lại đất cho ông C (con ông Q) theo lời dặn của bố là ông T2).

Ngoài ra, ông Đ còn cho rằng trong vụ án này ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì cho dù ông Đ (cùng bố là ông Lê T2) đã sử dụng thửa đất này nhiều năm và chấp nhận là người làm chứng để trình bày toàn bộ sự việc một cách khách quan.

+ Ông Lê K trình bày: Thửa đất đang tranh chấp giữa ông Lê Văn C với ông Lê Trọng H có nguồn gốc trước đây là do gia đình ông Lê Q là chủ sử dụng mảnh đất đó trước ngày quê hương được giải phóng. Ông Lê Văn T3 có sử dụng một thời gian ngắn, sau đó giao lại cho ông Lê T2 sử dụng, đến năm 2007 ông T2 qua đời giao lại cho ông Lê Đ (con của ông T2) sử dụng từ đó cho đến nay.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tại phiên tòa:*

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa, T phán chủ tọa phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập, kiểm tra giao nộp, công khai chứng cứ, thủ tục hòa giải, xem xét thẩm định tại chỗ và quyết định đưa vụ án ra xét xử; việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Điều 63 BLTTDS; trình tự, thủ tục phiên tòa đảm bảo; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định Điều 51 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 342,5m² có nguồn gốc từ năm 1975 do ông Lê Q, bà Lê Thị M là chủ sử dụng với diện tích khoảng hơn 500m² và có nhà ở, sau đó ông Q chuyển vào Nam sinh sống và giao lại cho ông Lê Văn T1 (Em ruột của bà Lê Thị M) quản lý, sử dụng. Năm 1980 ông Lê Văn T3 mượn thửa đất trên từ ông Lê Văn T1 để tăng gia sản xuất. Sau đó kê khai trong sổ ruộng đất lập theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng C phủ tại thửa đất 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.460m² và sau đó chuyển giao cho ông Lê Viết D. Ông D kê khai vào Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1987 với diện tích 200m². Đến ngày 28/9/1988 ông D được UBND huyện T giao đất theo Quyết định số 107 với diện tích 200m². Sau khi được giao đất ông D không sử dụng mà đến địa điểm khác sinh sống đã được giao đất làm nhà ở theo giấy giao mặt bằng ngày 11/8/1992 của UBND thị xã Q từ đó đến nay. Tuy không sử dụng nhưng đến ngày 03/9/1998 ông Lê Viết D chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Lê Trọng H. Sau khi nhận chuyển nhượng ông H không sử dụng thửa đất trên. Và trên thực tế, ông Lê T2 là người sử dụng đất của ông Q để lại và đã kê khai nên ông Q có tên trong Sổ mục kê và Bản đồ địa chính lập năm 1996 tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06, diện tích 510m² (Thửa 165 là thửa đang tranh chấp). Năm 2007 ông T2 chết và giao lại cho ông Lê Đ (con ông T2) tiếp tục canh tác, sử dụng đến năm 2017 Nhà nước thu hồi 219m² đất để xây dựng công trình (ông Đ được bồi thường về hoa màu, cây cối trên đất, ông Lê Văn C được bồi thường về đất). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Đ thừa nhận thửa đất trên có nguồn gốc là của gia đình ông Lê Q và chấp nhận trả lại thửa đất này cho ông Lê Văn C (Con ông Q). Từ những phân tích trên: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 5 Điều 14 của Luật đất đai năm 1987; khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 75 của Luật đất đai năm 1993; khoản 1, khoản 2 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 186 của BLTTDS; khoản 5 Điều 14 của Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 75 của Luật đất đai năm 1993; điểm b, g khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của C phủ; Án lệ số 33/2020/AL ngày 05/02/2020 của Hội đồng T phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C: Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 342,5m² đang tranh chấp là di sản của ông Lê Q (Bố của ông Lê Văn C). Giao cho ông Lê Văn C quản lý, sử dụng diện tích đất 342,5m², tại thửa đất 96, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q; đặc điểm, kích thước: Phía Đông giáp ruộng nước (Rãnh thoát nước) có chiều dài 22,6m; phía Nam giáp đường Võ Thị Sáu có chiều dài 22,77m; phía Tây giáp đất ông H có chiều dài là 12,32m; phía Bắc giáp phần đất Nhà nước quản lý có chiều dài 16,84m theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 ông Lê Trọng H kháng cáo sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm. Ông H cung cấp bản phô tô Giấy mời của Phòng Tài Nguyên môi Trường Thị xã Q, Đơn kiến nghị Hội Đồng giải phóng mặt bằng ngày 4/3/2017 và Ông cho rằng đã khiếu nại nhiều mà chưa có kết quả giải quyết. Nay đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị, về tố tụng: Tòa án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa để xác minh thêm một số tình tiết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng ; ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết; Theo quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và hủy quyết định cá biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 34 BLTTDS và khoản 4 Điều 32 BLTTHC năm 2015 nên Tòa án Nhân D thị xã Q chuyển vụ án cho Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết theo thẩm quyền là đúng.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện giải quyết vụ án hành chính là các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 107/QĐ-UB của UBND huyện T, ngày 28/9/1988 cấp đất cho Ông Lê Viết D, Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất để xây dựng công trình; Quyết định 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình; Văn bản số 344/UBND-ĐCXD ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q **nhưng cấp sơ thẩm không đưa Phòng TNMT, Phòng ĐKĐĐ Thị xã Q, UBND phường 2 Thị xã Q và Ông Lê Đ con ông Lê T2 đã chết Là người trực tiếp sử dụng và nhận tiền đền bù cây cối hoa màu, tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng trên đất đang tranh chấp với tư cách người có nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án.**

[1.3] Việc cấp sơ thẩm xác định: Nguyên đơn Lê Văn C nhưng không có tài liệu nào chứng minh ông C bà Lê Thị Tích và bà Lê Thị T là con ông Lê Q và bà

Lê Thị M (ngoại trừ giấy xác nhận địa chỉ thường trú của địa phương những người nêu trên tại BL 23) .

[2]. Xét nội dung đơn kháng cáo của người bị kiện:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Lê Trọng H thì thấy: Thửa đất có diện tích $342,5m^2$ đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích $559m^2$, tại thửa đất 96, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q có nguồn gốc trước 1975 của gia đình ông Lê Q (ông Q chết 1990), bà Lê Thị M (bà M chết năm 1964). Sau đó, ông Q chuyển vào Nam sinh sống cùng với các con giao lại cho ông Lê Văn T1 (Em ruột của bà Lê Thị M) quản lý, sử dụng nhưng không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Năm 1980, ông Lê Văn T3 về ở tại thửa đất giáp với thửa đất của ông Lê Q theo giấy bán nhà và đất vườn giữa bà Lê Thị M với ông T3 lập ngày 12/9/1980 có diện tích $792m^2$. Năm 1982, ông T3 xin canh tác trên thửa đất hoang của ông Lê Q và được ông Lê Văn T1 đồng ý: “Trích một phần hoa lợi để hàng năm lo việc hương khói cho gia đình ông Lê Q” thể hiện tại đơn trình bày của ông Lê Văn T1 được Hợp tác xã Trí Bư xác nhận ngày 15/8/1982. Quá trình sử dụng ông T3 thực hiện việc kê khai đất theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng C Phủ, tại thửa đất 191, tờ bản đồ số 2, diện tích $1.460m^2$ vào Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1987. Do nhu cầu chỗ ở, ngày 01/4/1987 ông Lê Văn T3 thỏa thuận với Lê Viết D xin giao toàn bộ $500m^2$ đất đã kê khai theo theo chỉ thị 299/TTg, được BQT-HTX Trí Bư xác nhận ngày 12/4/1987 và Ủy ban nhân dân thị trấn Quảng Trị, Phòng nông nghiệp quản lý ruộng đất T đề nghị UBND huyện T giao đất thổ cư $200m^2$, theo bản đồ thửa đất nằm giữa thửa số 191, tại Quyết định số 107 ngày 28/9/1988 của UBND huyện T đã cấp đất ông Lê Viết D.

[2.2] Theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 1996 thì thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích $1.460m^2$ được tách thành 2 thửa, gồm: Thửa 166, tờ bản đồ số 06, diện tích $890m^2$ do ông Lê Văn T3 đứng tên, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06, diện tích $510m^2$ (Thửa 165 là thửa đang tranh chấp) dù Gia đình ông Quảng đã vào nam sinh sống và chết 1990 nhưng vẫn có tên trong sổ đăng ký nhưng không trực tiếp sử dụng. Ông Lê T2 là người thực tế sử dụng thửa đất 165. Năm 2007 ông T2 chết, ông Lê Đ (Là con đẻ của ông T2) tiếp tục canh tác, sử dụng. Theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 2013 thì thửa 165, tờ bản đồ số 06, diện tích $510m^2$ được đổi thành thửa 96, tờ bản đồ số 17, diện tích $559m^2$ do ông Lê Đ đứng tên kê khai. Năm 2017 khi UBND thị xã Q có kế hoạch hỗ trợ, đền bù giải phóng mặt bằng để làm đường ông Đ được nhận tiền đền bù cây cối, hoa màu, Riêng diện tích $559m^2$, tại thửa 96, tờ bản đồ số 17 giao cho ông C con ông Q, bà M (đã chết).

[2.3] Như vậy; Ông Lê Q (đã chết 1990 bà M chết năm 1964) cùng các con vào nam sinh sống từ sau giải phóng, Nhưng năm 1996 vẫn có tên kê khai trong sổ mục kê thửa 191 tờ bản đồ số 2 chồng lấn trên đất ông Lê Văn T3 đã kê khai cấp sổ và đóng thuế nhiều năm liền. Mặt khác, từ sau năm 1975 đến nay thực tế ông Q hoặc các con ông Q cũng không sử dụng nhưng vẫn được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ dù trên đất dù không có nhà cửa cây cối hay vật kiến trúc nào ngoài số tiền đất 34.650.000 đồng là không phù hợp .

[3.] Trong vụ án này, Lê Trọng H được phòng tài nguyên môi trường xác nhận là người đang sử dụng $1.460m^2$ đất của bố mẹ ông Lê Văn T3 và bà Trần

Thị Thương đã chết để lại, ông Lê Trọng H yêu cầu Hủy các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất để xây dựng công trình; Quyết định 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình; và Văn bản số 344/UBND-ĐCXD ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q về việc xác nhận quy chủ quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Q và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Trọng H đối với diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là 342,5m², đất tại thửa 96, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q. Nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có nghĩa vụ liên quan, để xem xét các quyết định cá biệt nêu trên nên là vi phạm tố tụng, cấp phúc thẩm không thể bổ sung tại phiên tòa.

[4.] Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng thiếu người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Mặt khác, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết là của cấp Tỉnh; Theo quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và hủy quyết định cá biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 34 BLTTDS và khoản 4 Điều 32 BLTTHC năm 2015 nên Tòa án Nhân D thị xã Q chuyển vụ án cho Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét các Quyết Đ nêu trên. Cấp phúc thẩm xét thấy, cần hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm lại vụ án. Các chi phí thẩm định, án phí sơ thẩm sẽ được xem xét khi xét xử sơ thẩm lại.

[5.] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Điều 310 bộ luật tố tụng D sự năm 2015;

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án án nhân dân tỉnh Quảng Trị để xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Lê Trọng H 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000741 ngày 21/8/2020 Tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn

